

# CHƯƠNG 1: HỆ THỐNG TIỀN TỆ THẾ GIỚI

## *Mục tiêu chương này:*

Sau khi học xong chương này người học có kiến thức cơ bản về những nội dung như sau:

- + Bản chất của tiền tệ.
- + Quá trình phát triển của các hình thái tiền tệ.
- + Quy luật lưu thông tiền tệ, lạm phát.
- + Các loại hình tiền tệ phổ biến trên thế giới.

## **1.1 Những vấn đề chung về tiền tệ**

### **1.1.1 Bản chất của tiền tệ**

Tiền tệ là sản phẩm tất yếu của nền kinh tế hàng hoá nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình trao đổi hàng hoá dịch vụ. Về bản chất, tiền tệ là một hàng hoá đặc biệt, đóng vai trò vật ngang giá chung để đo lường giá trị của các hàng hoá.

Do tiền tệ là một hàng hoá đặc biệt nên cũng như các hàng hoá thông thường khác, tiền tệ có hai thuộc tính đó là: giá trị và giá trị sử dụng. Bản chất của tiền tệ được thể hiện rõ hơn qua hai thuộc tính của nó:

- *Thứ nhất* về giá trị sử dụng của tiền tệ: Đó là khả năng thoả mãn nhu cầu trao đổi của xã hội, nhu cầu sử dụng làm vật trung gian trong trao đổi. Giá trị sử dụng của một loại tiền tệ nào đó là do xã hội quy định, khi nào xã hội còn thừa nhận nó thực hiện tốt làm vai trò trung gian môi giới trong quá trình trao đổi thì khi đó giá trị sử dụng của nó với tư cách là tiền tệ còn tồn tại. Bởi vậy, đó cũng là cách trả lời cho sự xuất hiện hay biến mất của các dạng tiền tệ trong lịch sử.

- *Thứ hai* là giá trị của tiền tệ được đặc trưng bởi khái niệm “sức mua tiền tệ”, đó là khả năng đổi được nhiều hay ít hàng hoá trong trao đổi. Tuy nhiên, khái niệm “sức mua tiền tệ” không được xem xét dưới góc độ sức mua đối với từng loại hàng hoá nhất định mà nó được xem xét trên phương diện toàn thể các hàng hoá trên thị trường. Cụ



thể là nếu xếp tất cả hàng hoá trong xã hội vào một “giỏ” thì “sức mua tiền tệ” được phản ánh bằng khả năng mua được bao nhiêu phần của “giỏ” hàng hoá đó. Đó là sức mua tổng hợp đối với tất cả các hàng hoá trên thị trường.

Tailieu.vn



### 1.1.2 Quá trình phát triển của các hình thái tiền tệ

Khi nền sản xuất và quá trình trao đổi hàng hoá phát triển đến một mức độ nhất định nào đó thì đòi hỏi phải có một vật ngang giá chung. Vật ngang giá chung là những hàng hoá có thể trao đổi trực tiếp với nhiều hàng hoá khác. Vật ngang giá chung có đặc điểm là có giá trị sử dụng thiết thực, quý hiếm, dễ bảo quản, dễ vận chuyển và mang tính đặc thù của từng địa phương.

Khi lực lượng sản xuất phát triển, thị trường được mở rộng, trao đổi hàng hoá trở thành nhu cầu thường xuyên của con người thì việc có quá nhiều vật ngang giá chung đã gây khó khăn cho quá trình trao đổi hàng hoá, do đó những vật ngang giá chung đã tự loại trừ lẫn nhau. Dần dần, vật ngang giá chung bằng kim loại đã thay thế những vật ngang giá chung khác. Kim loại được sử dụng đầu tiên làm vật ngang giá chung là sắt và kẽm, sau rồi đến đồng và bạc. Đến đầu thế kỷ 19, vai trò của tiền tệ đã được cố định bởi vàng bởi vì vàng có nhiều đặc tính ưu việt hơn những hàng hoá khác, đó là :

- Tính đồng nhất của vàng rất cao.
- Dễ phân chia mà không làm ảnh hưởng đến giá trị vốn có của nó.
- Dễ vận chuyển.
- Thuận tiện trong việc dự trữ.

Khi vàng độc chiếm vị trí vật ngang giá chung thì tên “*vật ngang giá chung*” được thay thế bằng “*tiền tệ*”. Và lúc này thế giới hàng hoá được chia thành 2 cực rõ rệt : Một bên là những hàng hoá thông thường, trực tiếp biểu hiện giá trị sử dụng và mỗi hàng hoá chỉ có thể thoả mãn một hay một vài nhu cầu nào đó của con người, còn bên kia cực đối lập là vàng – tiền tệ, trực tiếp biểu hiện giá trị của mọi hàng hoá khác. Vì tiền có thể trao đổi trực tiếp được với mọi hàng hoá trong bất kỳ điều kiện nào. Vì vậy, vàng – tiền tệ được coi là một loại hàng hoá đặc biệt.

### 1.1.3 Quy luật lưu thông tiền tệ



#### 1.1.3.1 Nội dung quy luật lưu thông tiền tệ

Khối lượng tiền cần thiết trong khâu lưu thông nhiều hay ít, biến đổi tỷ lệ thuận với tổng giá cả hàng hóa và tỷ lệ nghịch với tốc độ lưu thông tiền tệ:

$$K_c = H/V$$

$K_c$ : Khối lượng tiền cần thiết trong khâu lưu thông

$H$ : Tổng giá cả hàng hóa lưu thông

$V$ : Vòng quay của tiền tệ

#### 1.1.3.2 Cung và cầu tiền tệ

+ *Mức cầu tiền tệ*: là khối lượng tiền cần thiết trong khâu lưu thông ( $K_c$ ) mà dân chúng, doanh nghiệp, Nhà nước,... cần để thỏa mãn nhu cầu chi dùng do các nguyên nhân: chi trả để mua sắm và trả nợ, dự phòng khi bất trắc, tích lũy chờ mua sắm tài sản.

- Các yếu tố tác động đến mức cầu tiền tệ: khối lượng hàng hóa sản xuất, giá cả hàng hóa, vòng quay tiền.

+ *Mức cung tiền tệ*: là khối lượng tiền thực tế ( $K_t$ ) mà Ngân hàng Nhà nước phải phát hành vào khâu lưu thông để đáp ứng cho nhu cầu tiền tệ:  $K_t = K_c$

*Cung ứng tiền qua các kênh :*

- Cho ngân sách Nhà nước vay : do bội chi.
- Cho ngân hàng thương mại vay (*tái cấp vốn, tái chiết khấu*).
- Mua ngoại tệ, vàng (*thị trường hối đoái, ngoại hối*).
- Mua các giấy tờ có giá ngắn hạn (*thị trường mở*).

#### 1.1.3.3 Vận dụng quy luật lưu thông tiền tệ

+ *Cơ sở cung ứng tiền*: Ngân hàng Nhà nước độc quyền cung ứng tiền, điều tiết khối cung tiền tệ, ổn định giá trị đồng tiền. Mức cung ứng tiền được dựa vào các cơ sở :

- Chỉ số trượt giá của hàng hóa.
- Tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế.
- Thâm hụt ngân sách.
- Thâm hụt cán cân thanh toán quốc tế.

+ Quan điểm cung ứng tiền :



- Chính sách tiền tệ thắt chặt: Hạn chế cung ứng tiền, vốn, tín dụng, đầu tư, tăng trưởng kinh tế nóng; chống lạm phát.

- Chính sách tiền tệ nới lỏng: Mở rộng việc cung ứng tiền, vốn, tín dụng, đầu tư nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, chống suy thoái kinh tế.

#### **1.1.4 Lạm phát**

##### **1.1.4.1 Khái niệm**

Theo Fisher: “*Lạm phát là tình trạng mức giá chung của nền kinh tế tăng lên liên tục và kéo dài trong một thời gian nhất định*”.

Lạm phát là hiện tượng tiền giấy tràn ngập trong lưu thông vượt quá nhu cầu cần thiết của lưu thông hàng hóa làm cho tiền giấy bị mất giá và giá cả của hàng hóa được biểu hiện bằng đồng tiền mất giá không ngừng tăng lên.

Lạm phát thường xuyên xảy ra trong chế độ lưu thông tiền giấy.



#### 1.1.4.2 Biểu hiện đặc trưng của lạm phát

- Tiền giấy mất giá.
- Giá cả hàng hóa gia tăng đồng bộ và liên tục.
- Sự bất ổn định trong đời sống kinh tế xã hội.

#### 1.1.4.3 Phân loại lạm phát

Do biểu hiện đặc trưng của lạm phát là giá cả hàng hoá tăng liên tục nên người ta thường căn cứ vào chỉ số giá cả hàng hoá tăng để làm căn cứ phân thành 3 loại lạm phát:

- *Lạm phát vừa phải* (lạm phát một con số): Biểu hiện chỉ số giá cả tăng chậm trong khoảng 10% trở lại. Do đó, đồng tiền mất giá không nhiều, không ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh. Ở hầu hết các nước trên thế giới áp dụng và xem đó là chất xúc tác cho nền kinh tế phát triển.

- *Lạm phát phi mã*: giá cả hàng hoá bắt đầu tăng với tỷ lệ 2 hoặc 3 con số. Khi lạm phát này xuất hiện thì bắt đầu gây ảnh hưởng đến đời sống kinh tế – xã hội.

- *Siêu lạm phát* : xảy ra khi tốc độ tăng giá vượt xa lạm phát phi mã.

Nếu trong điều kiện của lạm phát phi mã vẫn có một số trường hợp nền kinh tế vẫn phát triển tốt như Brazil, thì một khi siêu lạm phát xảy ra thì chắc chắn nó sẽ gây ảnh hưởng rất lớn đến nền kinh tế của quốc gia.

#### 1.1.4.4 Nguyên nhân dẫn đến lạm phát

Từ những luận thuyết trên ta có thể thấy nguyên nhân và bản chất của lạm phát được hiểu theo nhiều cách khác nhau, nhưng chung quy lại lạm phát xuất hiện do những nguyên nhân sau:

- Sự mất cân đối của nền kinh tế quốc dân, sản xuất thấp kém, thâm hụt ngân sách quốc gia. Đây được coi là nguyên nhân của mọi nguyên nhân. Nói cách khác, sự khủng hoảng của nền kinh tế và tài chính của một quốc gia là nguyên nhân cơ bản và sâu xa đưa đến lạm phát.

- Lượng tiền cung cấp vào lưu thông quá mức cần thiết cũng là nguyên nhân trực tiếp của lạm phát.



- Một nguyên nhân không kém phần quan trọng là hệ thống chính trị bị khủng hoảng do những tác động bên trong hoặc bên ngoài, làm cho lòng tin của dân chúng vào chế độ tiền tệ nhà nước bị ảnh hưởng, từ đó làm uy tín và sức mua của đồng tiền bị giảm sút.

- Nguyên nhân chủ quan khác đó là do nhà nước chủ động sử dụng lạm phát như là một công cụ để thực thi chính sách kinh tế của mình.

Từ những phân tích trên có thể nói rằng lạm phát vừa là một phạm trù kinh tế khách quan, vừa là một công cụ kinh tế được nhà nước sử dụng để phát triển kinh tế. Vì việc phân phối sản phẩm và thu nhập đều được thực hiện thông qua tiền tệ nên lạm phát là biện pháp để phân phối lại sản phẩm và thu nhập trong nền kinh tế. Như vậy lạm phát mang bản chất kinh tế – xã hội sâu sắc chứ không phải là một hiện tượng tự nhiên của nền kinh tế.

#### 1.1.4.5 Các biện pháp kiềm chế lạm phát

- *Thắt chặt khối cung tiền tệ:*

Khi khối cung tiền tệ trong lưu thông tăng lên sẽ làm tăng tổng cầu và giá cả hàng hóa sẽ tăng lên. Trong trường hợp nền kinh tế có dấu hiệu lạm phát Ngân hàng trung ương sẽ thực hiện chính sách thắt chặt khối cung tiền tệ bằng các công cụ của mình như tăng lãi suất chiết khấu, tái chiết khấu, tăng tỷ lệ dự trữ pháp định, không phát hành thêm tiền vào lưu thông.

- *Kiểm giữ giá cả bằng các biện pháp:*

+ Nhập khẩu lượng hàng mà nền kinh tế thiếu.

+ Xuất kho dự trữ ra bán.

+ Thực hiện chính sách kiểm soát giá.

- *Án định mức lãi suất cao:*

Khi lãi suất tiền gửi được ấn định ở mức cao sẽ thu hút bớt tiền trong lưu thông về, tuy nhiên sử dụng biện pháp này cần sự hỗ trợ của ngân hàng trung ương và ngân sách nhà nước.

- *Giảm chi tiêu ngân sách:*



Chi tiêu ngân sách là 1 bộ phận quan trọng của tổng cầu, giảm chi ngân sách những khoản chưa thật sự cần thiết sẽ làm giảm sức ép đối với tổng cầu và giá cả sẽ hạ xuống.

- Hạn chế tăng tiền lương:

Tiền lương là một bộ phận quan trọng trong chi phí sản xuất, tăng tiền lương sẽ làm tăng tổng chi phí sản xuất dẫn đến làm giá cả tăng lên, đồng thời tăng tiền lương cũng làm tăng thu nhập cho dân chúng gây sức ép làm tăng tổng cầu.

Tailieu.vn



- *Lạm phát chống lạm phát:*

Nhà nước gia tăng đầu tư mở rộng sản xuất, kết quả của đầu tư sẽ làm tăng cung tạo điều kiện cân bằng quan hệ cung cầu.

- *Thực hiện chiến lược thị trường cạnh tranh hoàn hảo:*

Cạnh tranh hoàn hảo sẽ tránh được độc quyền đẩy giá lên, mặt khác cạnh tranh sẽ thúc đẩy cải tiến kỹ thuật, tiết kiệm chi phí sản xuất góp phần làm cho giá cả hàng hóa hạ xuống.

- *Mua lấy 1 tỷ lệ thất nghiệp và lạm phát:*

Lạm phát và thất nghiệp là 2 yếu tố đối nghịch nhau, người ta có thể mua lấy 1 tỷ lệ thất nghiệp và lạm phát vừa phải để đảm bảo cho nền kinh tế phát triển bình thường và đời sống xã hội ổn định.

## **1.2 Các loại hình tiền tệ phổ biến trên thế giới**

### **1.2.1 Ngoại tệ và ngoại hối**

#### **1.2.1.1 Ngoại tệ:**

Là đồng tiền của các quốc gia phát hành được lưu thông trên thị trường quốc tế. Ví dụ như ở Việt Nam thì USD, GBP, EUR,...là ngoại tệ. Ngoại tệ được thể hiện dưới hình thức ngoại tệ tiền mặt hay các số dư ngoại tệ trên tài khoản tiền gửi tại ngân hàng.

#### **1.2.1.2 Ngoại hối:**

Ngoại hối là một khái niệm dùng để chỉ các phương tiện có giá trị dùng để thanh toán giữa các quốc gia. Tùy theo quan niệm của luật quản lý ngoại hối của mỗi nước mà khái niệm ngoại hối có thể là không giống nhau. Tuy nhiên, nhìn chung, ngoại hối gồm các loại chủ yếu sau:

- Ngoại tệ (Foreign currency): Tiền của nước khác lưu thông trong một nước. Ngoại tệ bao gồm: ngoại tệ tiền mặt và ngoại tệ tín dụng.

- Các phương tiện thanh toán quốc tế được ghi bằng ngoại tệ: hối phiếu, lệnh phiếu, séc, thư chuyển tiền (mail transfer), điện chuyển tiền (telegraphic transfer), thẻ tín dụng (credit card), thư tín dụng ngân hàng (bank letter of credit), là những chứng từ chi trả phát sinh từ quan hệ tín dụng, thể hiện một số tiền nhất định, được lưu thông dễ dàng từ người này sang người khác.

Phần lớn các phương tiện thanh toán này hình thành trên cơ sở của sự phát triển tín dụng thương mại và tín dụng ngân hàng. Các phương tiện này không có giá trị nội tại của nó, mà nó chỉ là dấu hiệu của tiền tệ.



## 2 Một số đồng tiền phổ biến trên thế giới

### 1.2.2.1 Về tên gọi

Mỗi nước có tên gọi tiền tệ riêng nhằm phân biệt giữa tiền tệ nước này với nước khác.

TaiLieu.vn



Word Reader

\$19.95

(Word Reader - Unregistered) [www.word-reader.com](http://www.word-reader.com)Người  
biên soạn: Nguyễn Tiến Trung

### 1.2.2.2 Về ký hiệu tiền tệ

Các nước trên thế giới tuân thủ tiêu chuẩn quốc tế ISO (International Standard Organization). Theo quy định, ký hiệu tiền tệ gồm ba chữ cái: trong đó hai chữ cái đầu phản ánh tên quốc gia, chữ cái thứ ba phản ánh tên gọi tiền tệ của quốc gia đó. Cụ thể ký hiệu của một số đồng tiền như sau :

| <b>No.</b> | <b>Country Names<br/>(Tên quốc gia )</b> | <b>Currency<br/>(Tên gọi<br/>đồng tiền)</b> | <b>ISO<br/>(Ký hiệu tiền tệ)</b> |
|------------|------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------|
| 1.         | United States (US)                       | Dollar                                      | USD                              |
| 2.         | United Kingdom (GB/UK)                   | Pound                                       | GBP                              |
| 3.         | Japan (JP)                               | Yen                                         | JPY                              |
| 4.         | Canada (CA)                              | Dollar                                      | CAD                              |
| 5.         | Australia (AU)                           | Dollar                                      | AUD                              |
| 6.         | China (CN)                               | Yan                                         | CNY                              |
| 7.         | Cuba (CU)                                | Peso                                        | CUP                              |
| 8.         | HongKong(HK)                             | Dollar                                      | HKD                              |
| 9.         | Korea (North) (KP)                       | Won                                         | KPW                              |
| 10.        | Korea (South) (KR)                       | Won                                         | KRW                              |
| 11.        | European Union (EU)                      | Euro                                        | EUR                              |
| 12.        | Russia (RU)                              | Ruble                                       | RUB                              |
| 13.        | Iraq (IQ)                                | Dinar                                       | IQD                              |
| 14.        | Germany (DE)                             | Mark                                        | DEM                              |



|     |                  |       |     |
|-----|------------------|-------|-----|
| 15. | Switzerland (CH) | Franc | CHF |
|-----|------------------|-------|-----|

Tailieu.vn



**Word Reader**

**\$19.95**

(Word Reader - Unregistered ) [www.word-reader.com](http://www.word-reader.com)Người  
biên soạn: Nguyễn Tiến Trung

## CHƯƠNG 2: TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

**Mục tiêu của chương:** Sau khi học xong chương này người học có kiến thức cơ bản về những nội dung như sau:

- + Khái niệm về tỷ giá.
- + Phương pháp yết tỷ giá.
- + Các loại tỷ giá hối đoái.
- + Các nhân tố ảnh hưởng đến sự biến động của tỷ giá hối đoái.
- + Phương pháp điều chỉnh tỷ giá hối đoái.

### 2.1 Khái niệm về tỷ giá hối đoái

#### 2.1.1 Khái niệm:

\* **Hối đoái (Exchange):** Là việc chuyển đổi từ đồng tiền này sang đồng tiền khác.

**Ví dụ:** Chuyển đổi từ đồng Việt Nam (VND) sang dollar Mỹ (USD) hay từ đồng Euro (EUR) sang Yen Nhật (JPY),...

\* **Tỷ giá hối đoái (Exchange rate):**

- Tỷ giá hối đoái là quan hệ tỷ lệ so sánh giữa đồng tiền các nước với nhau.
- Tỷ giá hối đoái là giá cả của một đơn vị tiền tệ nước này được biểu hiện bằng những đơn vị tiền tệ của nước khác.
- Tỷ giá hối đoái là tỷ giá để đổi tiền một nước này lấy tiền của một nước khác.

\* **Ở Việt Nam:** Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 1997 định nghĩa Tỷ giá hối đoái là tỷ lệ giá trị của đồng tiền nước ngoài với giá trị đồng Việt Nam.

**Ví dụ:** Tỷ giá giữa USD và VND, viết là USD/VND, chính là số lượng VND cần thiết để mua 1 USD.

#### 2.1.2 Cơ sở hình thành tỷ giá

- Trong chế độ bản vị vàng, tiền tệ trong lưu thông là tiền đúc bằng vàng và giấy bạc ngân hàng được tự do đổi ra vàng căn cứ vào hàm lượng vàng của nó. Tỷ giá hối đoái là quan hệ so sánh hai đồng tiền vàng của hai nước với nhau hoặc là so sánh hàm lượng vàng của hai đồng tiền hai nước với nhau.



**Ví dụ:** Hàm lượng vàng của 1 bảng Anh (GBP) là 2,488281 gam vàng nguyên chất và của 1 đô la Mỹ (USD) là 0,888671 gam vàng nguyên chất, do đó quan hệ so sánh giữa GBP và USD là:

Tỷ giá hối đoái GBP/USD = Giá trị của GBP/Giá trị của USD.

Tỷ giá hối đoái GBP/USD = Hàm lượng vàng của GBP/Hàm lượng vàng của USD.

Tỷ giá hối đoái GBP/USD =  $2,488281/0,888671 = 2,80$ .

So sánh hàm lượng vàng của hai tiền tệ với nhau gọi là ngang giá vàng (**gold parity**). Hay nói một cách khác, ngang giá vàng của tiền tệ là cơ sở hình thành tỷ giá hối đoái trong chế độ bản vị vàng.

- Trong chế độ lưu thông tiền giấy, tiền đúc trong lưu thông không còn nữa, giấy bạc ngân hàng không còn tự do đổi ra vàng theo hàm lượng vàng của nó, do đó, ngang giá vàng không còn làm cơ sở hình thành tỷ giá hối đoái.

Việc so sánh hai đồng tiền với nhau được thực hiện bằng so sánh sức mua của hai tiền tệ với nhau, gọi là ngang giá sức mua của tiền tệ (**Purchasing Power Parity – PPP**).

**Ví dụ:** Trong điều kiện tự nhiên, kinh tế, chính trị của Anh và Mỹ là như nhau. Một tấn lúa mì loại 1 ở Anh có giá là 100 GBP, ở Mỹ có giá là 178 USD. Ngang giá sức mua là:

$$1GBP = \frac{1}{100} = 1,78USD$$

Đây là tỷ giá hối đoái giữa bảng Anh (GBP) và đôla Mỹ (USD).

Trong chế độ lưu thông tiền giấy, việc xác định tỷ giá hối đoái phức tạp hơn nhiều so với trong chế độ bản vị vàng. Tỷ giá hối đoái trên thị trường bị dao động dưới tác động của rất nhiều nhân tố khác nhau.

## 2.2. Phương pháp yết tỷ giá

### 2.2.1 Khái niệm phương pháp yết tỷ giá

Yết tỷ giá là việc công bố tỷ giá giữa hai đồng tiền trên thị trường tài chính tiền tệ. Như vậy khác với yết giá hàng hóa thông thường, yết một tỷ giá bao giờ cũng có 02 đồng tiền tham gia, trong đó có một đồng tiền đóng vai trò là đồng tiền yết giá, còn đồng tiền kia đóng vai trò là đồng tiền định giá.

**Ví dụ:** Tại Thành Phố Hồ Chí Minh (Việt Nam) ngày 25/01/2011 tỷ giá giữa đồng USD và đồng VND được yết như sau : USD/VND = 20500 ➡ USD = 20500 VND.



\* **Đồng tiền đứng trước USD gọi là:** Đồng tiền yết giá/hàng hóa/cơ sở (Quoted/Commodity/Base currency). Bởi đây là đồng tiền được coi như là hàng hóa ngoại tệ được mua vào và bán ra trên thị trường so với ngoại tệ khác.

\* **Đồng tiền đứng sau VND gọi là :** Đồng tiền định giá/đối ứng (Terms /Counter currency) dùng để xác định giá trị của đồng tiền hàng hóa trên thị trường.

- Theo thông lệ quốc tế khi báo giá quy định đặt đồng tiền yết trước và đồng tiền định giá sau dấu phân cách (/).

+ Đồng tiền yết giá thường là 1, 100 hay là 1000.

+ Đồng tiền định giá là một số bất kỳ.

## 2.2.2 Các phương pháp yết tỷ giá

### 2.2.2.1 Phương pháp yết tỷ giá trực tiếp

- Ngoại tệ đóng vai trò là đồng tiền yết giá.

- Nội tệ đóng vai trò là đồng tiền định giá.

Ví dụ : Tại Việt Nam USD/VND = 16000. Tại Singapore USD/SGD = 1,4560

### 2.2.2.2 Phương pháp yết tỷ giá gián tiếp

- Nội tệ đóng vai trò là đồng tiền yết giá.

- Ngoại tệ đóng vai trò là đồng tiền định giá.

Ví dụ : Tại London GBP/USD = 1,5897

Tại Newyork USD/SGD = 1,4560

\* *Lưu ý* : Đa số các nước trên thế giới đều áp dụng phương pháp trực tiếp, và các đồng tiền theo phương pháp gián tiếp như : GBP, USD, EUR, AUD, NZD...

## 2.2.3 Phương pháp xác định tỷ giá theo phương pháp tính chéo

### 2.2.3.1 Khái niệm

+ Theo nghĩa rộng: Tỷ giá chéo là tỷ giá của hai đồng tiền bất kỳ được xác định thông qua một đồng tiền thứ ba (*đồng tiền trung gian*).

+ Theo nghĩa hẹp: Do đồng USD thường là đồng tiền được yết giá với các đồng tiền quốc gia khác nên tỷ giá của hai đồng tiền bất kỳ thường được suy ra từ tỷ giá giữa chúng với USD nên tỷ giá chéo thường được hiểu là tỷ giá giữa hai đồng tiền bất kỳ được xác định thông qua USD (*USD luôn là đồng tiền trung gian*).

### 2.2.3.2 Cách tính



Giả sử các đồng tiền khác nhau được ký hiệu A, B, C và tỷ giá giữa chúng là A/B, A/C, B/C trong đó có một đồng tiền đóng vai trò là đồng tiền trung gian. Có ba quy tắc áp dụng cho 03 trường hợp :

- *Quy tắc 01:* Đồng tiền trung gian đóng vai trò là đồng tiền yết giá .

Ta có:  $A/B = e_b$ ,  $A/C = e_c$  Suy ra :  $B/C = e_c/e_b$

| CURRENCY PAIRS | BID  | ASK  |
|----------------|------|------|
| (1) A/B        | BID1 | ASK1 |
| (2) A/C        | BID2 | ASK2 |
| CROSS RATE     | BID  | ASK  |
| B/C            | BID2 | AKS2 |
|                | ASK1 | BID1 |

- *Quy tắc 02:* Đồng tiền trung gian đóng vai trò là đồng tiền định giá .

Ta có  $A/C = e_a$ ,  $B/C = e_b$  Suy ra :  $A/B = e_a/e_b$

| CURRENCY PAIRS | BID  | ASK  |
|----------------|------|------|
| (1) A/C        | BID1 | ASK1 |
| (2) B/C        | BID2 | ASK2 |
| CROSS RATE     | BID  | ASK  |
| A/B            | BID1 | AKS1 |
|                | ASK2 | BID2 |

- *Quy tắc 03:* Đồng tiền trung gian vừa đóng vai trò là đồng tiền định giá, vừa đóng vai trò đồng tiền yết giá.

Ta có  $A/B = e_a$ ,  $B/C = e_c$

Suy ra :  $A/C = e_a \times e_b$

$C/A = 1/ e_a \times e_b$

| CURRENCY PAIRS | BID  | ASK  |
|----------------|------|------|
| (1) A/B        | BID1 | ASK1 |
| (2) B/C        | BID2 | ASK2 |
| CROSS RATE     | BID  | ASK  |



|            |                        |                        |
|------------|------------------------|------------------------|
| A/C        | BID1 x BID2            | AKS1 x ASK2            |
| CROSS RATE | BID                    | ASK                    |
| C/A        | $1/(AKS1 \times ASK2)$ | $1/(BID1 \times BID2)$ |

**\* Kết luận:**

- Quy tắc 1 áp dụng trong trường hợp hai đồng tiền yết giá trực tiếp.
- Quy tắc 2 áp dụng trong trường hợp hai đồng tiền yết giá gián tiếp.
- Quy tắc 3 áp dụng trong cả trường hợp.

### 2.3. Các loại tỷ giá hối đoái

Có thể có các loại tỷ giá khác nhau sử dụng trên thị trường hối đoái. Chúng ta có thể xem xét một số tỷ giá sau đây:

#### 2.3.1 Căn cứ vào tính chất áp dụng của tỷ giá hối đoái

Căn cứ vào tính chất áp dụng của tỷ giá hối đoái, tỷ giá hối đoái được chia làm 2 loại :

- *Tỷ giá giao nhận ngay* : Là tỷ giá áp dụng khi bán ngoại hối thì nhận được tiền ngay vào hôm đó, hay sau 2 ngày.
- *Tỷ giá giao nhận có kỳ hạn* : Là tỷ giá áp dụng khi bán ngoại hối nhưng sau một thời gian nhất định 1 tháng hay 3 tháng,...mới nhận được tiền.

#### 2.3.2 Căn cứ vào thời điểm mua bán

Căn cứ vào thời điểm mua bán, tỷ giá hối đoái được chia làm 2 loại :

- *Tỷ giá mở cửa* : là tỷ giá áp dụng cho việc mua bán giao dịch ngoại hối đầu tiên trong ngày.
- *Tỷ giá đóng cửa* : là tỷ giá áp dụng cho việc mua bán giao dịch ngoại hối cuối cùng trong ngày tại trung tâm hối đoái. Tỷ giá đóng cửa được coi là chỉ tiêu chủ yếu về tình hình biến động của tỷ giá trong ngày hôm đó.

#### 2.3.3 Căn cứ vào cách thức hình thành tỷ giá hối đoái:



**Word Reader**

**\$19.95**

(Word Reader - Unregistered ) [www.word-reader.com](http://www.word-reader.com)Người biên soạn: Nguyễn Tiến Trung

Căn cứ vào cách thức hình thành tỷ giá hối đoái, tỷ giá hối đoái được chia làm 3 loại :

- *Tỷ giá hối đoái chính thức* : là tỷ giá hối đoái do nhà nước công bố.

- *Tỷ giá tự do*: là tỷ giá được hình thành tự phát và diễn biến theo quan hệ cung - cầu về ngoại tệ trên thị trường.

### 2.3.4 Căn cứ vào các phương thức chuyển ngoại hối

Tỷ giá thường được phân thành các loại như sau :

- *Tỷ giá điện hối (Telegraphic transfer – T/T)*: Là tỷ giá giao dịch ngoại hối mà ngân hàng có trách nhiệm chuyển ngoại hối bằng điện.

- *Tỷ giá thư hối (Mail transfer – M/T)*: Là tỷ giá giao dịch ngoại hối mà ngân hàng có trách nhiệm chuyển ngoại hối bằng thư.

### 2.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Sau 1971 với sự sụp đổ của chế độ tiền tệ Bretton Woods, quan hệ tiền tệ giữa các nước được thả nổi, diễn hình là ở các nước tư bản. Với cơ chế này, tỷ giá hối đoái của các nước biến động hàng ngày, hàng giờ trên thị trường do ảnh hưởng của nhiều nhân tố như lạm phát, tình hình cán cân thanh toán quốc tế, tình hình cung và cầu ngoại hối trên thị trường v.v

Chúng ta cần hiểu rằng tỷ giá hối đoái là một loại giá, vậy về bản chất nó giống như bất kỳ một loại giá nào trong nền kinh tế, tức là sẽ vận động theo quy luật cung - cầu. Tuy nhiên cần nhấn mạnh ngay rằng xét về phạm vi ảnh hưởng tỷ giá hối đoái bao giờ cũng được coi là loại giá quốc tế, do đó nó sẽ bị tác động bởi nhiều yếu tố khác nhau trong không gian này.

Dưới đây chúng ta sẽ xét ảnh hưởng của các nhân tố quan trọng đến biến động của tỷ giá hối đoái.

#### 2.4.1 Quan hệ cung cầu về ngoại hối trên thị trường

Cung cầu ngoại hối là nhân tố ảnh hưởng trực tiếp và nhạy bén tới sự biến động của tỷ giá.

##### 2.4.1.1 Khái niệm

+ *Cung ngoại hối*: là những khoản tiền nhận được từ bên ngoài do xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ, nhận đầu tư, đi vay, kiều hối...



+ *Cầu ngoại hối*: là những khoản tiền phải chi trả cho bên ngoài như thanh toán nhập khẩu, đầu tư ra bên ngoài, cho vay...

#### 2.4.1.2 Ảnh hưởng của quan hệ cung cầu đến tỷ giá

Khi cán cân thanh toán quốc tế của một nước thay đổi sẽ làm ảnh hưởng đến tình hình cung cầu ngoại hối của nước đó. Chẳng hạn, cán cân vãng lai của một nước thặng dư sẽ đồng nghĩa với cung về ngoại hối lớn hơn cầu về ngoại hối. Đây là nhân tố ảnh hưởng trực tiếp và nhạy bén đến sự biến động của tỷ giá hối đoái, bởi vì nếu cầu ngoại hối lớn hơn cung ngoại hối thì đồng tiền trong nước giảm giá so với ngoại tệ, tỷ giá hối đoái tăng lên và ngược lại.

**Tóm lại**, bất cứ một nhân tố nào làm ảnh hưởng cung cầu ngoại hối cũng dẫn đến sự thay đổi tỷ giá.

## 2 Mức chênh lệch về lạm phát giữa các nước

Nếu tỷ lệ lạm phát của một nước mà cao hơn các nước khác thì đồng tiền nước đó có xu hướng giảm giá so với đồng tiền nước kia.

## 2.5. Phương pháp điều chỉnh tỷ giá hối đoái

Trong nền sản xuất hàng hoá, tỷ giá hối đoái chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố và biến động một cách tự phát. Nhà nước có thể áp dụng nhiều phương pháp để điều chỉnh tỷ giá hối đoái.

Các biện pháp chủ yếu để điều chỉnh tỷ giá hối đoái là : chính sách chiết khấu, chính sách hối đoái, lập quỹ bình ổn hối đoái, vay nợ, phá giá, nâng giá tiền tệ để điều chỉnh tỷ giá hối đoái.

### 2.5.1 Chính sách chiết khấu:

Là chính sách của ngân hàng trung ương dùng cách thay đổi tỷ suất chiết khấu của ngân hàng mình để điều chỉnh tỷ giá hối đoái trên thị trường. Khi tỷ giá hối đoái lên cao đến mức nguy hiểm muốn làm cho tỷ giá hạ xuống thì ngân hàng trung ương nâng cao tỷ suất chiết khấu lên, do đó lãi suất trên thị trường cũng tăng lên, kết quả là vốn ngắn hạn trên thị trường thế giới sẽ chạy vào nước mình để thu lãi cao. Lượng vốn chạy vào sẽ góp phần làm dịu sự căng thẳng của cầu ngoại hối, do đó tỷ giá hối đoái sẽ có xu hướng hạ xuống.

Chính sách chiết khấu cũng chỉ có ảnh hưởng nhất định và có hạn đối với tỷ giá hối đoái, bởi vì giữa tỷ giá và lãi suất không có quan hệ nhân quả, lãi suất không phải là nhân tố quyết định sự vận động vốn của các nước.

*Ví dụ*: trong cuộc khủng hoảng đô la Mỹ, mặc dù lãi suất của USD trên thị trường New York cao gấp rưỡi thị trường London, gấp 3 lần thị trường Tây Đức, nhưng vốn ngắn hạn không chạy vào Mỹ, mà đổ dồn chạy vào Tây Đức và Nhật, mặc dù các nước



này thực hiện chính sách lãi suất thấp, bởi vì nguy cơ phá giá đô la sắp trở thành hiện thực.

Tuy nhiên, không nên hoàn toàn coi thường chính sách chiết khấu. Nếu tình hình tiền tệ của các nước đều đại thể như nhau thì phương hướng đầu tư ngắn hạn vẫn hướng vào những nước có lãi suất cao. Do đó, hiện nay, chính sách chiết khấu vẫn có ý nghĩa của nó.

*Ví dụ* : năm 1964, ngân hàng Anh quốc nâng tỷ suất chiết khấu từ 5% lên 7%, do đó đã thu hút được vốn ngắn hạn chạy vào Anh, góp phần giải quyết những khó khăn của cán cân thanh toán quốc tế của Anh.

### **2.5.2 Sự can thiệp trực tiếp vào thị trường hối đoái:**

Là biện pháp trực tiếp tác động vào tỷ giá hối đoái, có nghĩa là ngân hàng trung ương hay các cơ quan đối ngoại của nhà nước dùng nghiệp vụ trực tiếp mua bán ngoại tệ để điều chỉnh tỷ giá hối đoái.

Khi tỷ giá hối đoái lên cao, ngân hàng trung ương tung ngoại tệ ra bán để kéo tỷ giá hối đoái tụt xuống. Muốn thực hiện được biện pháp này, ngân hàng trung ương phải có dự trữ ngoại tệ lớn. Song nếu tình hình thiếu hụt của cán cân thanh toán quốc tế của một nước kéo dài thì khó có nguồn dự trữ ngoại tệ lớn để thực hiện chính sách này.

Trong tình hình như trên, các nước tư bản chủ nghĩa phải dựa vào vốn dự trữ ngoại tệ của nhau để cứu nguy đồng tiền của một nước nào đó. Vì vậy 14 nước tư bản chủ nghĩa phát triển và Mỹ đã ký hiệp định “SWAP” để hỗ trợ lẫn nhau giữa các ngân hàng trung ương nhằm tác động đến quan hệ cung cầu ngoại hối của nước sử dụng tín dụng “SWAP”, do đó ảnh hưởng đến tỷ giá hối đoái của nước đó.

Chính sách chiết khấu và chính sách ngoại hối đều dẫn đến mâu thuẫn giữa các tập đoàn tư bản trong nước, giữa thương nhân xuất khẩu muốn nâng cao tỷ giá hối đoái lên, với thương nhân nhập khẩu muốn hạ tỷ giá hối đoái xuống, giữa nhà xuất khẩu muốn hạ thấp tỷ giá hối đoái với nhà nhập khẩu muốn nâng tỷ giá hối đoái và mâu thuẫn giữa các nước tư bản chủ nghĩa với nhau, vì tỷ giá của một nước nâng lên thì hạn chế xuất khẩu hàng của nước khác nhưng lại khuyến khích việc xuất khẩu vốn của nước khác, do đó, làm cho cán cân thương mại và cán cân thanh toán của nước ngoài đó với nước thực hiện hai chính sách này bị thiệt hại.

### **2.5.3 Lập quỹ bình ổn tỷ giá:**

Quỹ dự trữ bình ổn tỷ giá hối đoái là một hình thức biến tướng của chính sách hối đoái, mục đích của nó là nhằm tạo ra một cách chủ động một lượng dự trữ **ngoại tệ** để ứng phó với sự biến động của tỷ giá hối đoái, thông qua chính sách hoạt động công khai trên thị trường.

Về nguyên tắc thì ngân hàng trung ương và các nước không chịu trách nhiệm điều tiết sự biến động của tỷ giá thả nổi. Song, do khủng hoảng hối đoái trầm trọng, tiền tệ các nước ngày một mất giá và tỷ giá biến động mãnh liệt đã ảnh hưởng đến sản xuất

